

C.TY CP SADICO CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 124/SADICO.2016

Cần Thơ, ngày 08 tháng 08 năm 2016

V/v công bố thông tin

Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2016

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà nội

1. Tên Công ty : **Công Ty Cổ Phần SADICO Cần Thơ**
2. Mã chứng khoán : **SDG**.
3. Địa chỉ trụ sở chính : 366E Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bùi Hữu Nghĩa, Quận Bình Thủy, Thành Phố Cần Thơ.
4. Điện thoại : 0710 3884354 Fax : 0710 3821141
5. Người thực hiện công bố thông tin : Ông Nguyễn Phú Thọ.
6. Nội dung của thông tin công bố :

6.1 Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2016 của Công Ty CP SADICO Cần Thơ.

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ nội dung thông tin công bố
www.sadico.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Website Công Ty
- Lưu: HC, PTCKTTK



Nguyễn Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ
cho giai đoạn kế toán kết thúc ngày 30/06/2016
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 33
Bảng Cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Sadico Cần Thơ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Sadico Cần Thơ là một công ty cổ phần, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800155452 (số cũ là 5703000320) đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 6 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 05 tháng 02 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 64.999.970.000 (Sáu mươi bốn tỷ chín trăm chín mươi chín triệu chín trăm bảy mươi nghìn đồng).

Số lượng cổ phần: 6.499.997 cổ phần

Mệnh giá: 10.000 VND/Cổ phần

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội từ ngày 22 tháng 12 năm 2009 với mã chứng khoán là SDG.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: 366E, CMT8, P.Bùi Hữu Nghĩa, Q.Bình Thủy, TP.Cần Thơ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Phú Thọ	Chủ tịch	16/04/2016
Ông Lê Hoàng Tuấn	Phó Chủ tịch	16/04/2016
Ông Lê Ngọc Anh	Thành viên	16/04/2016
Ông Lưu Văn Kính	Thành viên	16/04/2016
Ông Lưu Hoàng Thanh	Thành viên	16/04/2016

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Phú Thọ	Tổng Giám đốc	18/04/2016
Ông Nguyễn Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc	18/04/2016
Bà Dương Thị Quỳnh Giao	Kế toán trưởng	18/04/2016

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Định	Trưởng ban	16/04/2016
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên	16/04/2016
Bà Nguyễn Thị Kim Thúy	Thành viên	16/04/2016

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

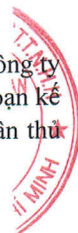
Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn kế toán kết thúc ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



NGUYỄN PHÚ THỌ

Tổng Giám đốc

Cần Thơ, Ngày 08 tháng 08 năm 2016



Số: 093/2016/BCSX-DFK

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ Phần Sadico Cần Thơ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Sadico Cần Thơ, được lập ngày 04 tháng 08 năm 2016, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám Đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Sadico Cần Thơ chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ (hoặc nêu khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính được áp dụng, nếu khác với chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm Toán Viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DFK VIỆT NAM

**BÙI VĂN BÔNG**

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0177-2015-042-1

Hồ Chí Minh, Ngày 08 tháng 08 năm 2016

TẠ VĂN HIỆU

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2090-2015-042-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

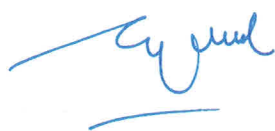
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

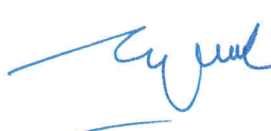
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		101.015.413.883	83.990.973.502
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.165.940.613	7.831.705.361
111	1. Tiền		1.165.940.613	7.831.705.361
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		52.816.214.994	41.951.058.623
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	47.081.807.164	37.435.076.432
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.341.357.649	2.244.870.549
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.728.950.181	2.559.041.642
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(335.900.000)	(287.930.000)
140	IV. Hàng tồn kho	9	46.917.534.248	33.126.913.035
141	1. Hàng tồn kho		46.917.534.248	33.126.913.035
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		115.724.028	1.081.296.483
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	115.724.028	195.154.545
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	886.141.938
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		133.802.776.657	105.234.069.239
220	II. Tài sản cố định		58.320.232.869	58.149.966.415
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	58.320.232.869	58.149.966.415
222	- Nguyên giá		167.554.306.779	166.847.943.271
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(109.234.073.910)	(108.697.976.856)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		99.856.000	99.856.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(99.856.000)	(99.856.000)
	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	28.188.688.922	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		28.188.688.922	-
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	46.525.335.162	46.525.335.162
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		42.291.820.004	42.291.820.004
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.233.515.158	4.233.515.158
	VI. Tài sản dài hạn khác		768.519.704	558.767.662
263	1. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		768.519.704	558.767.662
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		234.818.190.540	189.225.042.741

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		127.929.781.393	96.763.357.168
310	I. Nợ ngắn hạn		108.383.740.154	81.926.526.029
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	7.743.507.592	8.461.103.729
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	4.083.036.280
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.749.687.547	1.174.361.809
314	4. Phải trả người lao động		7.411.750.517	13.116.098.332
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		61.126.489	655.200.807
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	22.272.728	52.272.728
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	275.671.323	172.842.899
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	88.832.094.992	51.994.480.479
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.287.628.966	2.217.128.966
330	II. Nợ dài hạn		19.546.041.239	14.836.831.139
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	19.546.041.239	14.836.831.139
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		106.888.409.147	92.461.685.573
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	106.888.409.147	92.461.685.573
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		64.999.970.000	64.999.970.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		64.999.970.000	64.999.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(50.000.000)	(50.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		21.083.388.956	21.083.388.956
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20.855.050.191	6.428.326.617
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		6.428.326.617	6.371.090.115
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ này		14.426.723.574	57.236.502
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		234.818.190.540	189.225.042.741







DƯƠNG THỊ QUỲNH GIAO

Người lập

Cần Thơ, ngày 04 tháng 8 năm 2016

DƯƠNG THỊ QUỲNH GIAO

Kế toán trưởng

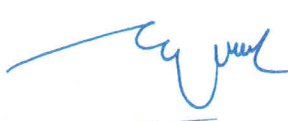
NGUYỄN PHÚ THỌ

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng 6	
			Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	175.204.880.824	151.289.257.197
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		175.204.880.824	151.289.257.197
11	4. Giá vốn hàng bán	21	150.527.902.412	135.313.215.462
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		24.676.978.412	15.976.041.735
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	904.866.995	733.284.500
22	7. Chi phí tài chính	23	3.368.505.422	2.058.735.090
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.326.702.131	2.056.674.743
24	8. Chi phí bán hàng	24	1.594.432.461	1.370.384.549
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2.833.488.664	2.150.892.545
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17.785.418.860	11.129.314.051
31	11. Thu nhập khác	26	781.052.727	4.618.381.682
32	12. Chi phí khác	27	625.338.578	994.814.934
40	13. Lợi nhuận khác		155.714.149	3.623.566.748
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		17.941.133.009	14.752.880.799
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	3.514.409.435	3.252.625.306
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>14.426.723.574</u>	<u>11.500.255.493</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	2.219	1.769
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	30	2.219	1.769


DƯƠNG THỊ QUỲNH GIAO

Người lập

Cần Thơ, ngày 04 tháng 8 năm 2016

DƯƠNG THỊ QUỲNH GIAO

Kế toán trưởng

NGUYỄN PHÚ THỌ

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng 6	
			Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		179.040.429.166	167.139.551.171
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(147.205.637.871)	(128.402.445.504)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(27.452.193.836)	(21.850.667.181)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(3.266.326.726)	(2.008.787.418)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(21.587.122)	(975.863.131)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.434.922.759	5.444.182.433
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(22.563.280.459)	(18.902.592.002)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(19.033.674.089)	443.378.368
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(30.852.577.919)	(19.538.652.354)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		777.272.727	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		899.987.175	679.829.301
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(29.175.318.017)	(18.858.823.053)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		177.927.946.277	155.170.442.412
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(136.381.121.664)	(140.025.208.710)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.510.000)	(3.252.371.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		41.543.314.613	11.892.862.702
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(6.665.677.493)	(6.522.581.983)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		7.831.705.361	15.998.981.878
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(87.255)	615.210
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	1.165.940.613	9.477.015.105



DƯƠNG THỊ QUỲNH GIAO

Người lập

Cần Thơ, ngày 04 tháng 8 năm 2016

DƯƠNG THỊ QUỲNH GIAO

Kế toán trưởng

NGUYỄN PHÚ THỌ

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Sadico Cần Thơ là một công ty cổ phần, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800155452 (số cũ là 5703000320) đăng kí lần đầu ngày 27 tháng 6 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 05 tháng 02 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: 366E, CMT8, P.Bùi Hữu Nghĩa, Q.Bình Thủy, TP.Cần Thơ.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 980.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 64.999.970.000 đồng; tương đương 6.499.997 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất bao bì, vải dệt từ plastic;
- Sản xuất bao bì từ giấy;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Ủy thác xuất nhập khẩu;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản;
- In ấn;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành in, sau in và máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu bao bì, nhựa, giấy, phụ gia và hóa chất ngành nhựa các loại.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 30/06 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 36.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo cơ sở dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ/hoặc chưa được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính này nên đọc các báo cáo tài chính kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) cho giai đoạn kế toán kết thúc ngày 30/06/2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Theo chế độ kế toán hiện hành không bắt buộc thuyết minh về công cụ tài chính nên công ty không trình bày khoản mục này.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10	năm

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kì khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước về số tiền của khách hàng đã trả trước các nền đất dự án theo từng đợt, đã được xuất hóa đơn giá trị gia tăng nhưng thực hiện các thủ tục bàn giao và chuyển nhượng quyền sở hữu

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm, và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	124.617.572	144.440.808
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.041.323.041	7.687.264.553
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
	1.165.940.613	7.831.705.361

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ Phần Xi Măng Tây Đô	Km 14, Quốc lộ 91, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	48,17%	48,17%	Sản xuất xi măng

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 35

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ Phần Xi Măng Hà Tiên Kiên Giang	Số 214, ấp Hòn Chông, Xã Bình An, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	3,05%	3,05%	Sản xuất xi măng
Công ty Cổ Phần Xi Măng Hà Tiên	Số 218, Tỉnh lộ 11, ấp Hòn Chông, Xã Bình An, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	7,75%	7,75%	Sản xuất xi măng

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ Phần Xi Măng Thăng Long	12.550.340.000	8.724.006.000
- Công ty Cổ Phần Xi Măng Công Thanh	10.267.412.600	10.071.685.010
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	24.264.054.564	18.639.385.422
	47.081.807.164	37.435.076.432
b) Phải thu ngắn hạn của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	47.081.807.164	37.435.076.432
- Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
	47.081.807.164	37.435.076.432

c) Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

	30/06/2016	01/01/2016
	<u>4.880.498.300</u>	<u>2.672.531.400</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2016	01/01/2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>

a) Trả trước cho người bán có số dư lớn

- RIECKERMANN GMBH	2.370.317.090	1.758.602.100
- OERLIKON BARMAG	-	334.807.470
- STARLINGER AND CO., GMBH	410.827.340	-
- Các khoản phải thu về cho vay các đối tượng khác	560.213.219	151.460.979

	<u>3.341.357.649</u>	<u>2.244.870.549</u>
--	----------------------	----------------------

b) Trả trước cho người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán

- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	3.341.357.649	2.244.870.549
- Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-

	<u>3.341.357.649</u>	<u>2.244.870.549</u>
--	----------------------	----------------------

c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	<u>-</u>	<u>-</u>
--	----------	----------

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND		VND
a) Ngắn hạn	2.728.950.181	-	2.559.041.642	-
Tạm ứng	314.343.826	-	218.647.560	-
Ký cược, ký quỹ (*)	2.173.816.557	-	2.091.839.881	-
Phải thu khác	240.789.798	-	248.554.201	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
	<u>2.728.950.181</u>	<u>-</u>	<u>2.559.041.642</u>	<u>-</u>

(*) Ký quỹ mở L/C để nhập khẩu máy móc thiết bị chi tiết như sau:

	30/06/2016	01/01/2016
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Cần Thơ (NH- VND)	1.534.984.973	1.207.938.235
- Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn Indovina_ CN Cần Thơ (NH- VND)	456.271.704	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam_ CN Cần Thơ (NH-EUR)	182.559.880	883.901.646
	<u>2.173.816.557</u>	<u>2.091.839.881</u>

8 . NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	335.900.000	-	335.900.000	47.970.000
-				
<i>Cty TNHH Xây Dựng Thương Mại Vật Tư Phan Thành</i>	176.000.000	-	176.000.000	-
<i>Phải thu khác_ Nguyễn Hoàng Yến</i>	159.900.000	-	159.900.000	47.970.000
	335.900.000	-	335.900.000	47.970.000

Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn được đánh giá dựa trên tuổi nợ, tỷ lệ trích lập dự phòng căn cứ Thông tư 288/2009/TT-BTC ngày 17/02/2009 và Công ty có thành lập Hội đồng để xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi ở thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	1.336.661.067	-
Nguyên liệu, vật liệu	22.625.950.727	-	13.780.150.002	-
Công cụ, dụng cụ	4.585.360.952	-	2.573.502.530	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.391.311.833	-	5.492.610.063	-
Thành phẩm	17.314.910.736	-	9.943.989.373	-
Hàng hoá	-	-	-	-
	46.917.534.248	-	33.126.913.035	-

Trong đó:

	30/06/2016	01/01/2016
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:	39.940.861.463	25.060.800.442

10 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Máy dán bản in	1.278.812.238	1.278.812.238	-	-
Máy in Flexo	9.269.940.526	9.269.940.526	-	-
Máy tạo sợi	17.639.936.158	17.639.936.158	-	-
	28.188.688.922	28.188.688.922	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ

366E, CMT8, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ

Báo cáo tài chính
6 tháng đầu năm 2016

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	27.149.293.826	136.353.265.008	3.181.924.437	163.460.000	-	166.847.943.271
- Mua trong năm	-	2.965.592.399	-	-	-	2.965.592.399
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.363.512.088	-	-	-	-	2.363.512.088
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.358.547.450)	-	-	-	(4.358.547.450)
- Giảm khác	(264.193.529)	-	-	-	-	(264.193.529)
Số dư cuối kỳ tại 30/06/2016	29.248.612.385	134.960.309.957	3.181.924.437	163.460.000	-	167.554.306.779
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	20.321.511.503	86.096.996.729	2.192.896.914	86.571.710	-	108.697.976.856
- Khấu hao trong kỳ	582.947.149	3.825.402.428	114.509.328	10.694.550	-	4.533.553.455
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.810.104.527)	-	-	-	(3.810.104.527)
- Giảm khác	(187.351.874)	-	-	-	-	(187.351.874)
Số dư cuối kỳ tại 30/06/2016	20.717.106.778	86.112.294.630	2.307.406.242	97.266.260	-	109.234.073.910
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	6.827.782.323	50.256.268.279	989.027.523	76.888.290	-	58.149.966.415
Số dư cuối kỳ tại 30/06/2016	8.531.505.607	48.848.015.327	874.518.195	66.193.740	-	58.320.232.869

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 58.320.232.869
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 49.430.387.306

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	99.856.000	99.856.000
Số dư cuối năm	99.856.000	99.856.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	99.856.000	99.856.000
Số dư cuối năm	99.856.000	99.856.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	99.856.000	99.856.000

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	115.724.028	195.154.545
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	115.724.028	195.154.545
b) Dài hạn	-	-
	115.724.028	195.154.545

14 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	51.994.480.479	51.994.480.479	171.958.736.177	135.121.121.664	88.832.094.992	88.832.094.992
- Vay ngắn hạn	47.578.480.479	47.578.480.479	167.230.736.177	132.913.121.664	81.896.094.992	81.896.094.992
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	4.416.000.000	4.416.000.000	4.728.000.000	2.208.000.000	6.936.000.000	6.936.000.000
	99.572.960.958	99.572.960.958	339.189.472.354	268.034.243.328	170.728.189.984	170.728.189.984
b) Vay dài hạn	19.252.831.139	19.252.831.139	10.697.210.100	3.468.000.000	26.482.041.239	26.482.041.239
- Kỳ hạn 60 tháng	19.252.831.139	19.252.831.139	10.697.210.100	3.468.000.000	26.482.041.239	26.482.041.239
	19.252.831.139	19.252.831.139	10.697.210.100	3.468.000.000	26.482.041.239	26.482.041.239
- Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	4.416.000.000	4.416.000.000	4.728.000.000	2.208.000.000	6.936.000.000	6.936.000.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	14.836.831.139	14.836.831.139	5.969.210.100	1.260.000.000	19.546.041.239	19.546.041.239

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 022/2015-HĐTDHM/NHCT820- CTY SADICO CAN THO ngày 23/06/2015, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh sản xuất bao bì;
- + Thời hạn của hợp đồng: 5 Tháng;
- + Lãi suất cho vay: 6%/ năm;

Các hình thức bảo đảm tiền vay: Các hợp đồng thế chấp tài sản số 11.45.0002 ngày 10/03/2011, 09KL0008 ngày 13/05/2009, 13.60.008/HĐTC ngày 22/04/2013, 080.15.001.KHDN ngày 10/04/2015, 080.15.002.KHDN ngày 10/04/2015;

(2) Hợp đồng tín dụng số 082/0516/CL/001004.0 ngày 30/05/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh hoặc dùng để mở tính dụng thư (L/C) hoặc nhập khẩu máy móc;
- + Thời hạn của hợp đồng: 4 Tháng;
- + Lãi suất cho vay: 6%/ năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp

(3) Thỏa thuận chung về tiện ích số VNM 151012, với các điều khoản chi tiết sau:

- Thời hạn và hạn mức : Tổng hạn mức 1.100.000 USD, thời hạn tùy theo mục đích vay:
- + Mở tín dụng chứng từ: hạn mức: 1.100.000 USD hoặc tương đương bằng tiền VNĐ_ Thời hạn: 120 ngày
 - + Khoản vay tài trợ mua NVL Nhập khẩu/ Trong nước: hạn mức 1.100.000 USD hoặc tương đương tiền VNĐ_ Thời hạn: 150 ngày
 - + Lãi suất cho vay: là lãi suất cho vay cơ bản VNĐ/USD theo thời hạn Cty CP SADICO Cần Thơ đề nghị trong Thông báo rút vốn (Giấy đề nghị nhận nợ) cộng với lãi biên Tối đa 1,75%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp các khoản phải thu của Công ty số CNO 121523/MR với giá trị ít nhất là 30.000.000.000 VNĐ

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 080.01/KHDN/2015- HĐTDDA/NHCT820- CTY CP SADICO CAN THO, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 14.468.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Nhập khẩu dây chuyền máy dán bao đáy vuông.;
- + Thời hạn của hợp đồng: 60 Tháng;
- + Lãi suất cho vay: 9%/năm- 10%/ năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nợ vay;

Hợp đồng tín dụng số 002/2016-HĐ9TDDA/NHCT820-SADICO , với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 12.582.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Nhập khẩu máy tạo sợi Tiratex từ Đức;
- + Thời hạn của hợp đồng: 60 Tháng;
- + Lãi suất cho vay: 7,5%/ năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nợ vay;

(2) Hợp đồng tín dụng số 047/0815/MTCL/001004.7 ngày 03/08/2015, Hợp đồng bổ sung sửa đổi số 047.1/HĐSĐBS/2015 Ngày 23/10/2015, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 9.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Mua máy móc thiết bị_ Máy tráng màng;
- + Thời hạn của hợp đồng: 60 Tháng;
- + Lãi suất cho vay: 9,5%/ năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp TS hình thành từ vốn vay theo HĐTC số 047/1015/MTCL/001004.7

CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ

366E, CMT8, P.Bùi Hữu Nghĩa, Q.Bình Thủy, TP.Cần Thơ

Báo cáo tài chính
6 tháng đầu năm 2016**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Ngân Hạnh	2.127.421.300	2.127.421.300	3.588.228.200	3.588.228.200
- Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	-	-	1.844.700.000	1.844.700.000
- Công ty CP SX TM DV Song Anh	-	-	1.310.970.000	1.310.970.000
- Công ty Cổ phần Thương Mại Vận Tài Á Đông	1.075.100.000	1.075.100.000	956.100.000	956.100.000
- Công ty TNHH Giấy Minh Cường Phát	937.868.580	937.868.580	-	-
- RIECKERMANN GMBH	2.688.424.200	2.688.424.200	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	914.693.512	914.693.512	761.105.529	761.105.529
	7.743.507.592	7.743.507.592	8.461.103.729	8.461.103.729
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	7.743.507.592	7.743.507.592	8.461.103.729	8.461.103.729
- Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	7.743.507.592	7.743.507.592	8.461.103.729	8.461.103.729
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
	-	-	-	-
	-	-	-	-
	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ

Báo cáo tài chính

366E, CMT8, P.Bùi Hữu Nghĩa, Q.Bình Thủy, TP.Cần Thơ

6 tháng đầu năm 2016

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng nội địa	-	976.865.518	631.858.444	1.553.090.875	-	55.633.087
Thuế Giá trị gia tăng nhập khẩu	-	-	3.462.557.928	3.462.557.928	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	326.280.274	326.280.274	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	886.141.938	-	3.514.409.435	21.587.122	-	2.606.680.375
Thuế Thu nhập cá nhân	-	197.496.291	920.814.213	1.030.936.419	-	87.374.085
Các loại thuế khác	-	-	11.213.797	11.213.797	-	-
	886.141.938	1.174.361.809	8.867.134.091	6.405.666.415	-	2.749.687.547

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	275.671.323	172.842.899
- Kinh phí công đoàn	108.595.480	-
- Bảo hiểm xã hội	2.755.587	5.231.658
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	16.900.000	20.410.000
- Phải trả khác	147.420.256	147.201.241
b) Dài hạn	-	-
	<u>275.671.323</u>	<u>172.842.899</u>

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	22.272.728	52.272.728
- Doanh thu từ hoạt động cho thuê nhà	22.272.728	52.272.728
b) Dài hạn	-	-
	<u>22.272.728</u>	<u>52.272.728</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ

366E, CMT8, P.Bùi Hữu Nghĩa, Q.Bình Thủy, TP.Cần Thơ

Báo cáo tài chính

6 tháng đầu năm 2016

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	64.999.970.000	(50.000.000)	19.450.312.066	-	9.621.088.615	94.021.370.681
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	16.330.768.904	16.330.768.904
Chia cổ tức trong năm trước	-	-	-	-	(16.249.992.500)	(16.249.992.500)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển			1.633.076.890			1.633.076.890
Trích lập các quỹ khác					(3.273.538.402)	(3.273.538.402)
Số dư cuối năm trước	64.999.970.000	(50.000.000)	21.083.388.956	-	6.428.326.617	92.461.685.573
Số dư đầu kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2016	64.999.970.000	(50.000.000)	21.083.388.956	-	6.428.326.617	92.461.685.573
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	14.426.723.574	14.426.723.574
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	64.999.970.000	(50.000.000)	21.083.388.956	-	20.855.050.191	106.888.409.147
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu						
	30/06/2016	Tỷ lệ	Tỷ lệ		01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	%			%
Vốn góp của các cổ đông lớn						
Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô	12.514.000.000	19,25%	19,25%		12.514.000.000	19,25%
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dược Lộc	10.432.900.000	16,05%	16,05%		10.432.900.000	16,05%
Công ty TNHH Dịch vụ Tấn Sang	12.138.000.000	18,67%	18,67%		12.138.000.000	18,67%
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	16.897.000.000	26,00%	26,00%		16.897.000.000	26,00%
Ông Lê Minh Đức	3.457.600.000	5,32%	5,32%		3.157.600.000	4,86%
Các cổ đông khác	9.560.470.000	14,71%	14,71%		9.860.470.000	15,17%
	64.999.970.000	100%	100%		64.999.970.000	100%

Bên góp vốn	Số tiền
	VND
Phía Việt Nam	64.995.970.000
Phía nước ngoài	4.000.000
	64.999.970.000

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu thuyết minh căn cứ Danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán đến ngày 30/06/2016 số 204/2016-SDG/VSD-ĐK ngày 08/07/2016 do Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam cung cấp.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	64.999.970.000	64.999.970.000
- Vốn góp đầu kỳ	64.999.970.000	64.999.970.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	64.999.970.000	64.999.970.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.499.997	6.499.997
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.499.997	6.499.997
- Cổ phiếu phổ thông	6.499.997	6.499.997
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.499.997	6.499.997
- Cổ phiếu phổ thông	6.499.997	6.499.997
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	21.083.388.956	21.083.388.956
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
	21.083.388.956	21.083.388.956

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu bán hàng hóa
Doanh thu bán thành phẩm
Doanh thu khác

Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng 6

Năm 2016	Năm 2015
VND	VND
2.830.590.909	2.950.891.460
171.922.606.300	147.942.314.424
451.683.615	396.051.313
175.204.880.824	151.289.257.197

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

69.741.514.900 62.212.392.463

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn của hàng hóa đã bán
Giá vốn của thành phẩm đã bán
Giá vốn của doanh thu khác

Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng 6

Năm 2016	Năm 2015
VND	VND
1.644.120.034	2.776.224.741
148.854.746.926	132.536.990.721
29.035.452	-
150.527.902.412	135.313.215.462

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
Cổ tức, lợi nhuận được chia
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm

Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng 6

Năm 2016	Năm 2015
VND	VND
17.544.375	15.506.411
887.138.720	664.560.000
183.900	53.218.089
904.866.995	733.284.500

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lãi tiền vay
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư giữa niên độ
Chi phí tài chính khác

Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng 6

Năm 2016	Năm 2015
VND	VND
3.326.702.131	2.056.674.743
-	2.060.347
24.697.755	-
17.105.536	-
3.368.505.422	2.058.735.090

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng:

Chi phí vận chuyển vỏ bao
Các khoản chi phí bán hàng khác

Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng 6

Năm 2016	Năm 2015
VND	VND
1.520.229.080	1.245.751.221
74.203.381	124.633.328
1.594.432.461	1.370.384.549

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý:

Chi phí lương nhân viên quản lý

Hoàn nhập dự phòng quỹ tiền lương

Các khoản chi phí quản lý khác

Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng 6

Năm 2016	Năm 2015
VND	VND
2.999.551.026	1.888.067.902
(4.800.000.000)	(4.000.000.000)
4.633.937.638	4.262.824.643
2.833.488.664	2.150.892.545

26 . THU NHẬP KHÁC

Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định

Kinh phí bồi thường hỗ trợ di dời

Thu nhập khác

Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng 6

Năm 2016	Năm 2015
VND	VND
151.988.149	-
-	4.618.381.682
3.780.000	-
155.768.149	4.618.381.682

27 . CHI PHÍ KHÁC

Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định

Chi phí khác

Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng 6

Năm 2016	Năm 2015
VND	VND
-	908.403.781
54.000	86.411.153
54.000	994.814.934

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

Các khoản điều chỉnh tăng

Các khoản điều chỉnh giảm

Thu nhập tính thuế TNDN

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)

Thuế TNDN phải nộp cuối năm

Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng 6

Năm 2016	Năm 2015
VND	VND
17.941.133.009	14.752.880.799
518.052.884	696.339.685
(887.138.720)	(664.560.000)
17.572.047.173	14.784.660.484
3.514.409.435	3.252.625.306
3.514.409.435	3.252.625.306

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng 6	
	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	14.426.723.574	11.500.255.493
Các khoản điều chỉnh	-	-
- <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	14.426.723.574	11.500.255.493
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.499.997	6.499.997
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.219	1.769

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2016 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2016, theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại ngày 30/06/2016. Theo biên bản họp Hội Đồng Cổ Đông ngày 16 tháng 04 năm 2016, quỹ khen thưởng, phúc lợi sẽ được trích dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh cả năm 2016.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tở theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

30 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng 6	
	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	14.426.723.574	11.500.255.493
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	14.426.723.574	11.500.255.493
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.499.997	6.499.997
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.219	1.769

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng 6	
	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	116.461.058.584	106.931.949.238
Chi phí nhân công	29.363.279.779	21.008.129.847
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.504.518.003	3.999.718.238
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.773.210.715	6.395.065.189
Chi phí khác bằng tiền	678.313.099	585.209.737
	159.780.380.180	138.920.072.249

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.165.940.613	-	7.831.705.361	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	49.810.757.345	(335.900.000)	39.994.118.074	(287.930.000)
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	46.525.335.162	-	46.525.335.162	-
	97.502.033.120	(335.900.000)	94.351.158.597	(287.930.000)
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			108.378.136.231	66.831.311.618
Phải trả người bán, phải trả khác			8.019.178.915	8.633.946.628
Chi phí phải trả			61.126.489	655.200.807
			116.458.441.635	76.120.459.053

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Giá trị ghi sổ theo nguyên tệ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ thời điểm cuối kỳ như sau:

Ngoại tệ	Công nợ phải trả		Tài sản	
	30/6/2016	01/01/2016	30/6/2016	01/01/2016
Đồng Euro (EUR)	107.800,00	-	125.479,46	125.021,86
Đô la Mỹ (USD)	-	-	488,57	504,17

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.165.940.613	-	-	1.165.940.613
Phải thu khách hàng, phải thu khác	49.474.857.345	-	-	49.474.857.345
Đầu tư dài hạn	-	-	46.525.335.162	46.525.335.162
	50.640.797.958	-	46.525.335.162	97.166.133.120
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.831.705.361	-	-	7.831.705.361
Phải thu khách hàng, phải thu khác	39.706.188.074	-	-	39.706.188.074
Đầu tư dài hạn	-	-	46.525.335.162	46.525.335.162
	47.537.893.435	-	46.525.335.162	94.063.228.597

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	88.832.094.992	19.546.041.239	-	108.378.136.231
Phải trả người bán, phải trả khác	8.019.178.915	-	-	8.019.178.915
Chi phí phải trả	61.126.489	-	-	61.126.489
	96.912.400.396	19.546.041.239	-	116.458.441.635
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	51.994.480.479	14.836.831.139	-	66.831.311.618
Phải trả người bán, phải trả khác	8.633.946.628	-	-	8.633.946.628
Chi phí phải trả	655.200.807	-	-	655.200.807
	61.283.627.914	14.836.831.139	-	76.120.459.053

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN KHÁC

Thuê hoạt động

Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê đất sau:

Hợp đồng thuê đất số 23/HĐTD-2013 ngày 28 tháng 01 năm 2013, thời gian thuê 18 năm kể từ ngày 31 tháng 7 năm 2008 đến ngày 31 tháng 7 năm 2026, với diện tích thuê là 20.922,8 m², giá thuê đất thực hiện theo Thông báo nộp tiền thuê đất của Cục thuế TP. Cần Thơ. Giá thuê đất này được ổn định 5 năm, kể từ ngày 31 tháng 7 năm 2008 đến ngày 31 tháng 7 năm 2013. Hết thời hạn trên giá được tính lại theo quy định của Nghị định 142/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ.

Hợp đồng thuê đất số 24/HĐTD-2013 ngày 28 tháng 01 năm 2013, thời gian thuê 25 năm kể từ ngày 26 tháng 11 năm 2001 đến ngày 26 tháng 11 năm 2026, với diện tích thuê là 2.948,2 m², giá thuê đất thực hiện theo Thông báo nộp tiền thuê đất của Cục thuế TP. Cần Thơ. Giá thuê đất này được ổn định 5 năm, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015. Hết thời hạn trên giá được tính lại theo quy định của Nghị định 142/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ.

Hợp đồng thuê đất số 27/HĐTD-2013 ngày 28 tháng 01 năm 2013, thời gian thuê 25 năm kể từ ngày 16 tháng 8 năm 2001 đến ngày 16 tháng 8 năm 2026, với diện tích thuê là 7.752,1 m², giá thuê đất thực hiện theo Thông báo nộp tiền thuê đất của Cục thuế TP. Cần Thơ. Giá thuê đất này được ổn định 5 năm, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015. Hết thời hạn trên giá được tính lại theo quy định của Nghị định 142/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Bán hàng			
Công ty Cổ Phần Xi Măng Hà Tiên Kiên Giang	Bên liên quan	9.918.620.600	5.475.953.099
Công ty Cổ Phần Xi Măng Hà Tiên	Bên liên quan	10.766.466.700	13.680.133.914
Công ty Cổ Phần Xi Măng Tây Đô	Công ty liên kết	49.056.427.600	43.056.305.450
Nhận cổ tức			
Công ty Cổ Phần Xi Măng Hà Tiên Kiên Giang	Bên liên quan	359.458.720	268.800.000
Công ty Cổ Phần Xi Măng Hà Tiên	Bên liên quan	527.680.000	395.760.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn			
Công ty Cổ Phần Xi Măng Hà Tiên Kiên Giang	Bên liên quan	1.351.350.000	2.672.531.400
Công ty Cổ Phần Xi Măng Hà Tiên	Bên liên quan	1.947.770.000	-
Công ty Cổ Phần Xi Măng Tây Đô	Công ty liên kết	1.581.378.300	-

Giao dịch với bên liên quan phát sinh trong năm (Tiếp theo):

	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
Người mua trả tiền trước			
Công ty Cổ Phần Xi Măng Tây Đô	Công ty liên kết	-	3.966.436.280

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 Tháng đầu năm 2016	6 Tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lương, thưởng Ban Giám Đốc	1.198.728.063	716.813.929
Thù lao, thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm Soát	753.000.000	510.000.000

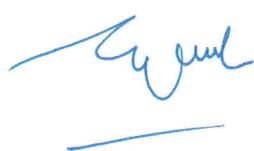
36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016, đã được Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay .

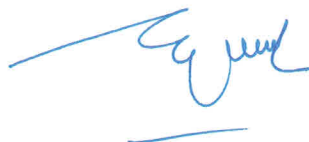
	Mã số	Phân loại và trình bày lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
Bảng cân đối kế toán			
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	51.994.480.479	47.578.480.479
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14.836.831.139	19.252.831.139



DƯƠNG THỊ QUỲNH GIAO

Người lập

Cần Thơ, ngày 04 tháng 8 năm 2016



DƯƠNG THỊ QUỲNH GIAO

Kế toán trưởng



NGUYỄN PHÚ THỌ

Tổng Giám đốc